

Số: 919 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cảnh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo phương thức đối tác công tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao;

Căn cứ Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cảnh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cảnh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định dự án PPP tại Báo cáo số 398/BC-HĐTĐPPP ngày 13 tháng 6 năm 2026 về Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cánh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cánh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo phương thức đối tác công tư, với các nội dung sau:

1. Tên dự án, cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng; nhà đầu tư đề xuất dự án

a) Tên dự án: Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Đại lộ Nguyễn Hữu Cánh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây theo phương thức đối tác công tư.

b) Cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai.

c) Cơ quan ký kết hợp đồng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố.

- Địa chỉ: Số 15a, đường Hà Huy Giáp, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai.

- Điện thoại: 0251 887 889.

d) Nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ dự án: Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng Donacoop.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án

a) Mục tiêu dự án

Việc đầu tư hoàn chỉnh Đại lộ Nguyễn Hữu Cánh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây theo quy hoạch (lộ giới khoảng 60m) nhằm từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông theo quy hoạch thành phố Đồng Nai, hình thành tuyến đường ven sông Đồng Nai nhằm thúc đẩy sự phát triển các đô thị hiện đại ven sông, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Việc đầu tư tuyến đường còn chia sẻ lưu lượng và giảm tải áp lực giao thông cho Quốc lộ 51.

b) Quy mô đầu tư

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A. Loại công trình: công trình đường giao thông đô thị. Cấp công trình: cấp I. Thiết kế 02 bước gồm: thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Dự án thành phần 2: Đầu tư tuyến đường Hương lộ 2 đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây với chiều dài khoảng 15,5km. Điểm đầu tuyến giao với Quốc lộ 51, thuộc phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai. Điểm cuối giao với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long

Thành – Dầu Giây thuộc xã An Phước, thành phố Đồng Nai. Quy mô mặt cắt ngang đầu tư theo quy hoạch với lộ giới 60m. Dự án được chia thành 03 đoạn như sau:

+ Đoạn 1: từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa 2 dài khoảng 1,98 km, đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật và mặt cắt ngang đường theo quy hoạch, lộ giới 60 m (không bao gồm đoạn từ Km 0+000 đến Km 0+350 đã đầu tư hoàn chỉnh).

+ Đoạn 2: từ cầu An Hòa 2 đến cầu Vàm Cái Sứt dài khoảng 6,2 km, chỉ đầu tư 01 đơn nguyên cầu An Hòa 2 và 01 đơn nguyên cầu Vàm Cái Sứt, phần còn lại không đầu tư (nằm trong dự án cầu An Hòa – Hương lộ 2 và cầu đường Long Hưng – Phước Tân (giai đoạn 1) được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai).

+ Đoạn 3: từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, dài khoảng 7,5 km, đầu tư mới đoạn tuyến theo quy hoạch lộ giới 60m.

- Phần bồi thường, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập triển khai từ nguồn vốn đầu tư công.

b) Địa điểm thực hiện dự án: các xã/phường: An Phước, Tam Phước, Long Hưng, thành phố Đồng Nai.

3. Giải pháp thiết kế

3.1. Về danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án: đính kèm tại phụ lục 1.

3.2. Về thiết kế cơ sở

- Đoạn 1 từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa 2: đầu tư đồng bộ theo quy mô đoạn từ đầu tuyến đến Km0+350, quy mô mặt đường chính giữa đảm bảo 06 làn xe chạy, hoàn chỉnh phần đường song hành 02 bên, mỗi bên 02 làn; đầu tư hệ thống thoát nước mưa, cây xanh, chiếu sáng.

- Đoạn 2 từ cầu An Hòa đến cầu Vàm Cái Sứt: đầu tư 01 đơn nguyên cầu An Hòa 2, mở rộng cầu An Hòa 1 và 01 đơn nguyên cầu Vàm Cái Sứt.

- Đoạn 3 từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây: đầu tư đồng bộ theo quy mô đoạn từ cầu An Hòa đến cầu Vàm Cái Sứt, quy mô mặt đường chính giữa đảm bảo 06 làn xe chạy, hoàn chỉnh phần đường song hành 02 bên, mỗi bên 02 làn; đầu tư hệ thống thoát nước mưa, cây xanh, chiếu sáng.

- Kết cấu áo đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu cầu $E_{yc} \geq 170$ Mpa; đường song hành mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 155$ Mpa.

- Tần suất thiết kế: $P = 4\%$ đối với đường và cầu nhỏ trên tuyến; $P = 1\%$ đối với các cầu lớn và trung.

- Công trình cầu: Khổ cầu phù hợp với khổ nền đường, tải trọng thiết kế HL93. Tĩnh không, khổ thông thuyền cầu Vàm Cái Sứt đầu tư mới tương đương cầu Vàm Cái Sứt hiện hữu.

- Giao cắt: Xây dựng nút giao liên thông với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây; nút giao đầu tuyến với Quốc lộ 51 giữ nguyên hiện trạng nút giao thông cùng mức điều khiển bằng đèn tín hiệu thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1 – giai đoạn 1); Các nút giao khác với tuyến đường hiện hữu, quy hoạch tổ chức giao thông cùng mức.

a) Hướng tuyến, bình đồ

- Hướng tuyến cơ bản phù hợp với quy hoạch thành phố Đồng Nai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024, được UBND thành phố Đồng Nai điều chỉnh tại Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026, quy hoạch chung thành phố Biên Hòa được phê duyệt tại Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2014, quy hoạch phân khu C2 tại Quyết định 3265/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2019, quy hoạch phân khu C4 tại Quyết định 2916/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2016, cụ thể như sau: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 51, đi dọc theo Hương lộ 2 (đoạn 1) qua địa bàn phường An Hòa (hiện đang thi công), vượt sông Bến Gỗ bằng cầu An Hòa, qua phường Long Hưng; từ đây tiếp tục men theo bờ tả sông Đồng Nai theo Hương lộ 2 (đoạn 2), vượt sông Nước Trong bằng cầu Vàm Cái Sứt. Tuyến sau đó đi dọc hành lang sông qua phường Tam Phước, xã An Phước, kết nối với đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây.

- Bình diện tuyến đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường theo QCVN 07:2023/BXD và TCVN 13592:2022, phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

b) Trắc dọc

- Đoạn 1 (từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa 2): cao độ khống chế tuân thủ theo trắc dọc đã được phê duyệt tại Quyết định số 3893/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND thành phố Đồng Nai.

- Đoạn 2 (từ cầu An Hòa đến cầu Vàm Cái Sứt): cao độ thiết kế đồng bộ với mặt đường hiện trạng đã được đầu tư.

- Đoạn 3 (từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây): Trắc dọc đảm bảo tiêu chuẩn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD và Đường đô thị-Yêu cầu thiết kế TCVN 13592-2022, phù hợp với cao độ quy hoạch được duyệt, có tính toán với biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Theo kết quả tính toán của đơn vị tư vấn thiết kế cao độ thiết kế tìm đường H (thiết kế tìm đường) $\geq 2,93\text{m}$.

c) Mặt cắt ngang

- Đoạn 1 từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa 2

Mặt đường chính	: 12,75m x 2 bên	= 25,50 m
Mặt đường song hành	: 8,0m x 2 bên	= 16,00 m
Dải phân cách giữa		= 3,00 m
Dải phân cách biên	: 2 bên x 2,75 m	= 5,50 m
Via hè	: 2 bên x 2,00 m	= 4,00 m
Tổng cộng		=54,00 m

- Đoạn 2 từ cầu An Hòa đến cầu Vàm Cái Sứt: thuộc dự án do Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai thực hiện.

- Đoạn 3 từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây:

+ Đoạn trên tuyến đường

Mặt đường chính	: 12,75m x 2 bên	= 25,50 m
Mặt đường song hành	: 8,0m x 2 bên	= 16,00 m
Dải phân cách giữa		= 3,00 m
Dải phân cách biên	: 2 bên x 1,75 m	= 3,50 m
Via hè	: 2 bên x 2,00 m	= 4,00 m
Tổng cộng		=52,00 m

+ Đoạn nút giao với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây

* Mặt cắt ngang nhánh N3, nhánh N6 (nhánh chính):

Phần xe chạy	: 3,50m x 3	= 10,50 m
Dải an toàn	: 2,0m x 2	= 4,00 m
DPC giữa		= 1,50 m
Lề đất	: 2 bên x 1,00 m	= 2,00 m
Tổng cộng		=18,00 m

* Mặt cắt nhánh rẽ nhánh N2, nhánh N5:

Phần xe chạy	: 3,50m x 2	= 7,00 m
Dải an toàn bên phải	:	= 2,00 m
Lề gia cố bên trái		= 0,50 m
Lề đất	: 2 bên x 1,00 m	= 2,00 m
Tổng cộng		=11,50 m

* Mặt cắt nhánh rẽ nhánh N1, nhánh N4:

Phần xe chạy	:	= 4,00 m
--------------	---	----------

Dải an toàn bên phải	:	= 2,00 m
Lề đất	: 2 bên x 1,00 m	= 2,00 m
Tổng cộng		=8,00 m

d) Nền đường

- Nền đường đắp

+ Độ dốc taluy nền đường đắp là 1:1,5.

+ Nền đường đắp bằng đất K95, đảm bảo yêu cầu về độ chặt và khả năng chịu tải của đất nền theo tiêu chuẩn áp dụng cho đường ô tô, lớp nền thượng phải đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$ (Đầm nén tiêu chuẩn), sức chịu tải $CBR \geq 6$; toàn bộ phần đất của nền đắp phía dưới lớp nền thượng được đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$ (Đầm nén tiêu chuẩn), sức chịu tải CBR đảm bảo yêu cầu thiết kế nền đường theo TCVN 13592:2022 (từ 30cm-80cm $CBR \geq 4$, từ 80cm-150cm $CBR \geq 3$ và từ 150cm trở xuống $CBR \geq 2$).

+ Các đoạn nền đắp thông thường, trước khi đắp phải tiến hành đào vét bùn đất hữu cơ thay thế bằng vật liệu phù hợp.

- Nền đường đào: trên tuyến không có nền đường đào.

- Xử lý nền đất yếu: Dự án nằm trong khu vực địa chất nền đất yếu, chiều dày lớp đất yếu càng về cuối tuyến càng lớn, cần phải xử lý nền đường để đạt độ lún cho phép. Giải pháp xử lý đất yếu như sau:

+ Phạm vi tiếp giáp sau mô cầu xử lý bằng sàn giảm tải.

+ Phạm vi nền đường tiếp giáp sau sàn giảm tải và có chiều sâu lớp đất yếu lớn $> 7m$ xử lý nền bằng giải pháp cọc xi măng đất. Phạm vi tiếp giáp với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây xử lý nền bằng giải pháp cọc xi măng đất để không ảnh hưởng tới tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đang khai thác.

+ Vị trí nền đường đất yếu $\leq 7m$: xử lý nền bằng cừ tràm kết hợp đào thay đất.

+ Vị trí nền đường đất yếu $> 7m$: xử lý nền bằng bắc thấm hút chân không (VCM).

đ) Mặt đường

- Kết cấu áo đường tuyến chính: Kết cấu áo đường mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 170Mpa$, kết cấu áo đường từ trên xuống dưới gồm: Bê tông nhựa chặt (BTNC) 12.5 dày 5cm; BTNC 19 dày 7cm; Đá dăm nước lớp trên dày 15cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 15cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 15cm; Đá mi dày 50cm, $K \geq 1.0-1.02$; Đắp đất nền đường đầm chặt $K \geq 0.95$.

- Kết cấu áo đường tăng cường từ trên xuống gồm: BTNC 12.5 dày 5cm; BTNC 19 dày 7cm; Bù vênh lớp bê tông nhựa BTNC 19.

- Kết cấu áo đường song hành và vuốt nối quy hoạch ($E_{yc}=155\text{Mpa}$) từ trên xuống gồm: BTNC 12.5 dày 4cm; BTNC 19 dày 5cm; Đá dăm nước lớp trên dày 10cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 10cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 15cm; Đá mi dày 50cm, $K \geq 1.0-1.02$; Đắp đất nền đường đầm chặt $K \geq 0.95$.

- Kết cấu áo đường nút giao: Kết cấu áo đường nút giao ($E_{yc}=170\text{Mpa}$) từ trên xuống gồm: BTNC 12.5 dày 5cm; BTNC 19 dày 7cm; Đá dăm nước lớp trên dày 15cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 15cm; Đá dăm nước lớp dưới dày 15cm; Đá mi dày 50cm, $K \geq 1.0-1.02$; Đắp đất nền đường đầm chặt $K \geq 0.95$.

- Kết cấu áo đường đoạn vuốt nối đường hiện hữu gồm: BTNC 12.5 dày 5cm; BTNC 19 dày 7cm; Đá dăm nước bù vênh.

e) Nút giao

Nút giao với Quốc lộ 51, tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây và các giao cắt với tuyến đường hiện hữu, quy hoạch.

g) Công trình cầu

- Cầu An Hòa 2: mở rộng cầu hiện hữu từ 17,00m thành 23,60m và đầu tư thêm 01 đơn nguyên rộng $B = 23,6\text{m}$.

- Cầu Vàm Cái Sứt: đầu tư thêm 01 đơn nguyên rộng $B = 23,6\text{m}$.

- Các công trình cầu khác trên tuyến đầu tư 02 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên rộng $B = 23,6\text{m}$.

- Kết cấu phần trên sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực (dầm I, dầm Super-T, dầm T ngược,...). Kết cấu phần dưới sử dụng móng, trụ bằng bê tông cốt thép trên hệ móng cọc khoan nhồi bê tông cốt thép.

Bảng thống kê cầu trên tuyến

Stt	Vị trí	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp dự kiến	Khổ cầu	Kết cấu nhịp	Chiều dài dự kiến
				(m)	(m)		(m)
1	Đoạn 2	Cầu An Hòa 2	Km1+624	22+3x33	23,6	Dầm I và T ngược	121,0
2		Cầu Vàm Cái Sứt	Km8+127	5x33+3x4 0+5x33	23,6	Dầm I và Super T	451,9
3	Đoạn 3	Cầu Cái Xếp 1	Km8+905	3x18,6	2x23,6	Dầm I	62,1
4		Cầu Cái Xếp	Km9+897	3x12,5	2x23,6	Dầm I	43,8

Stt	Vị trí	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp dự kiến	Khổ cầu	Kết cấu nhịp	Chiều dài dự kiến
				(m)	(m)		(m)
		2					
5		Cầu Bà Chèo	Km10+437	3x33	2x23,6	Dầm I	105,3
6		Cầu Ông Sắt	Km11+625	3x18,6	2x23,6	Dầm I	62,1
7		Cầu Ông Đầu	Km12+473	12,5+33+ 12,5	2x23,6	Dầm I	64,3

h) Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước ngang: Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu An Hòa 2 đầu tư phù hợp với phân đường mở rộng và đồng bộ với hệ thống thoát nước đã đầu tư. Đoạn từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đầu tư công thoát nước lưu vực và công cấu tạo bố trí trên cơ sở tính toán thủy văn, thủy lực đảm bảo đủ khả năng thoát nước, không làm ảnh hưởng đến điều kiện thủy văn khu vực tuyến đi qua.

- Hệ thống thoát nước dọc: Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo thoát nước cho khu vực, với khả năng công trong từ D600 đến D1200.

i) Công trình phục vụ khai thác

- Trạm thu phí: Bố trí trạm 02 trạm thu phí. Trạm thu phí số 1: Thu phí hướng vào/ra cao tốc qua nhánh số 3 của nút giao gồm: 02 cửa ETC thu phí tự động không dừng; trạm thu phí số 2: Thu phí hướng vào/ra cao tốc qua nhánh số 6 của nút giao gồm: 02 cửa ETC thu phí tự động không dừng.

k) Các công trình khác

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

l) Điện chiếu sáng: đầu tư hệ thống chiếu sáng, nguồn cấp hệ thống chiếu sáng theo quy định.

m) Cây xanh: trồng cây xanh trên tuyến.

4. Thời hạn hợp đồng dự án (dự kiến)

a) Thời gian chuẩn bị dự án: từ năm 2025.

b) Thời gian thi công xây dựng: từ 2026 – 2028.

c) Thời gian hợp đồng dự án (dự kiến): từ năm 2026 đến khi hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư (thời gian thanh toán tối đa 3 năm).

Stt	Nội dung	Giá trị
-----	----------	---------

		(tỷ đồng)
1	Giá trị hợp đồng dự án BT (bao gồm lãi vay và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư)	5.329,60
2	Dự kiến thời gian và vốn thanh toán hợp đồng dự án BT	
	Năm 1 (2028)	1.909,03
	Năm 2 (2029)	1.776,51
	Năm 3 (2030)	1.643,98

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có): khoảng 55,33 ha; trong đó, phường Tam Phước khoảng 5,04 ha, xã An Phước khoảng 50,29 ha (theo Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 1: bồi thường, hỗ trợ tái định cư Đại lộ Nguyễn Hữu Cảnh (Hương lộ 2) đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây.

6. Loại hợp đồng dự án PPP: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT). Thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

7. Tổng mức đầu tư khoảng 4.633.841.025.561 đồng (*Bằng chữ: Bốn nghìn, sáu trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm bốn mươi một triệu, hai mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng*). Trong đó:

a) Chi phí xây dựng	:	3.441.648.851.875 đồng.
b) Chi phí thiết bị	:	22.731.514.374 đồng.
c) Chi phí quản lý dự án	:	25.565.193.426 đồng.
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	113.208.057.631 đồng.
đ) Chi phí khác (bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng)	:	487.136.864.411 đồng.
e) Chi phí dự phòng	:	543.550.543.844 đồng.
Tổng cộng	:	4.633.841.025.561 đồng.

(Nội dung chi tiết tại phụ lục 2)

8. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

- Tổng mức đầu tư dự án (chưa bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng) khoảng 4.210 tỷ đồng; trong đó: 100% nguồn vốn nhà đầu tư. Vốn chủ sở hữu khoảng 1.263 tỷ đồng (chiếm 30%); vốn vay khoảng 2.947 tỷ đồng (chiếm 70%). Tiến độ giải ngân vốn của nhà đầu tư dự kiến theo tiến độ thi công đầu tư xây dựng dự án từ năm 2026 – 2028.

- Lãi suất vốn vay áp dụng (tạm tính): 9,3%.

- Lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư (tạm tính): 6,9%.

- Lãi vay sau thời gian thi công xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư (tạm tính) khoảng 695,76 tỷ đồng. Tổng giá trị hợp đồng BT (tạm tính) khoảng 5.329,60 tỷ đồng.

- Khu đất dự kiến đấu giá thanh toán cho nhà đầu tư theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây).

9. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có): không.

10. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu.

Đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư tại Quyết định số 368/QĐ-BQLĐAĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 82 Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Tổ chức thực hiện kiểm toán độc lập sau khi ký kết hợp đồng dự án.

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

- Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng Donacoop khẩn trương tổ chức lập hồ sơ thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán trình Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố tổ chức thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Giao Sở Xây dựng tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng; Tổ chức thẩm định thời gian thi công từng hạng mục của dự án để rút ngắn thời gian thi công, giảm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thông báo kết quả thẩm định đến Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố.

- Trong điều kiện ngân sách thành phố có thể bố trí để thanh toán cho dự án theo khối lượng dự án được nghiệm thu theo quy định, giao Sở Tài chính tham mưu trình cấp thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách thanh toán cho dự án để giảm chi phí lãi vay.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố xây dựng kế hoạch, thực hiện thủ tục đấu giá đối với 02 khu đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư theo tiến độ thanh toán dự kiến được phê duyệt, tránh trường hợp chậm trễ gây phát sinh lãi vay; hướng dẫn địa phương, nhà đầu tư xác định vị trí các khu vực đổ thải đảm bảo điều kiện triển khai dự án;

- Đề nghị Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai tổ chức đầu tư hoàn chỉnh đoạn tuyến từ cầu An Hòa đến cầu Vàm Cái Sút theo

Giấy chứng nhận đầu tư đã được UBND thành phố cấp, để khai thác đồng bộ toàn tuyến đường nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư dự án.

Điều 3. Điều khoản thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch các xã/phường: An Phước, Tam Phước, Long Hưng, thành phố Đồng Nai; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng Donacoop, Tổng Giám đốc Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN. Dự

<D\2026\HL2\QĐ phê duyệt DABT HL 2 DATP2>

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Văn Hà

Phụ lục 1

DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số⁹¹⁹/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch
UBND thành phố)

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
I	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát, thí nghiệm	
1	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
2	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
3	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở nền địa lý tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000	Thông tư 68/2015/TT-BTNMT
4	Công tác trắc địa trong XD - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
5	Khảo sát xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419-1987
6	Quy định ký hiệu bản đồ của Cục đo đạc bản đồ	QĐ 1125/ĐĐBĐ
7	Tính toán đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845-2013
8	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
9	Lấy mẫu nguyên dạng bằng ống mẫu thành mỏng	ASTM D1587-00
10	Đất xây dựng. Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
11	Phương pháp thí nghiệm hiện trường – Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	ASTM D1586 TCVN 9351-2012
12	Phương pháp thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184: 2021
13	Quy trình xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần đo độ võng Benkelman	TCVN 8867-2025
14	Quy trình xác định mô đun đàn hồi của nền đất và kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861-2011
15	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854
16	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216
17	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 ASTM D4318

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
18	Đất xây dựng – Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014 ASTM D7928
19	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995 ASTM D3080
20	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012 ASTM D7263
21	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông (nén nhanh)	TCVN 4200:2012
22	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông (nén cố kết)	ASTM D2435
23	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông (qu)	TCVN 9438:2012 ASTM D2166
24	Phương pháp thí nghiệm xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục - UU	ASTM D2850 TCVN 8868:2011
25	Phương pháp thí nghiệm xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục - CU	ASTM D4767 TCVN 8868:2011
26	Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm (hệ số rỗng e_{max} , e_{min})	TCVN 8721:2012
27	Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
28	Đất xây dựng: Phương pháp hàm lượng hữu cơ mất khi nung	ASTM D2974
29	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu độ pH	TCVN 6492:2011
30	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng SO_4^{2-}	TCVN 141:2023
31	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng CO_2	EN 13577: 2007
32	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng NH_4^+	TCVN 6179:1996
33	Thí nghiệm phân tích nước, chỉ tiêu hàm lượng MG^{2+}	TCVN 6224:1996
34	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đám nén Proctor	TCVN 12790:2020
35	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
36	Phân loại đất	ASTM D2487

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
37	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
II	Tiêu chuẩn chính áp dụng cho công tác thiết kế - thi công đường	
1	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
2	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
3	Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế	TCVN 5729:2012
4	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
5	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
6	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
7	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
8	Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
9	Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
10	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
11	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2014
12	Tiêu chuẩn thực hành đất và các vật liệu đắp khác có gia cường (Code of practice for strengthened/reinforced soils and other fills, British Standard)	BS 8006-1:2010
13	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1: 2022
14	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
15	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
16	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
17	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
18	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
19	Áo đường mềm - xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
20	Áo đường mềm – xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025
21	Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường - bộ thi công và nghiệm thu	TCVN 10379-2014
22	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871:2011
23	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
24	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335:2014
25	Quy trình thí nghiệm và xác định độ chặt nền móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346-06
26	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821: 2011
27	Mặt đường ô tô - xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864: 2011
28	Mặt đường ô tô – phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865: 2011
29	Bitum - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493÷7499:2005; TCVN 7500:2023; TCVN 7501÷7504:2005
30	Hỗn hợp nhựa – Phương pháp thử vệt hằn bánh xe	TCVN 13899:2023
31	Nhũ tương nhựa đường axit thẩm bám (EAP) – Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu	TCVN 14270:2024
32	Công trình bảo vệ đê, bờ sông – Yêu cầu thiết kế	TCVN 8419:2022
33	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế công trình	TCVN 13615:2022

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
34	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
35	Nhũ tương nhựa đường kiểm – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13506:2022
36	Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022
37	Tiêu chuẩn xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275
38	Bê tông nhựa – Phương pháp đo độ chặt bê tông nhựa hiện trường bằng thiết bị điện từ tiếp xúc bề mặt	TCVN 13348:2021
39	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lắc Anh	TCVN 10271:2014
40	Nhựa đường - Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017
41	Bê tông nhựa - Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
42	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860:2011
43	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định cường độ nén của đất dính trong điều kiện có nở hông	ASTM D2166-06
44	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
45	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tám phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
46	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
47	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dẹt phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
48	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
49	Son tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
50	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2011
51	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
52	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
53	Màn phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
54	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
III	Tiêu chuẩn chính áp dụng cho công tác thiết kế cầu và công trình	
1	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
2	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
3	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2025
4	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
5	Thiết kế móng cọc	TCVN 10304:2025
6	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
7	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực.	TCVN 12041:2017
8	Hầm đường sắt và hầm đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4527:1988
9	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
10	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 9343:2012
12	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
13	Thiết kế kết cấu khối xây	TCVN 5573:2025
14	Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
15	Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ	TCVN 12882:2020
16	Kiểm định cầu đường bộ	TCVN 14478:2025
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
18	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
19	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
20	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
21	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
22	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
23	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
24	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
25	Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13067-2020
26	Khe co giãn chèn Asphalt - Yêu cầu kỹ thuật và thi công	TCCS 25:2019/TCDBVN
27	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
28	Gối cầu cao su cốt bản thép	TCVN 10308:2014
29	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
30	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
31	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
32	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024
33	Từ biến và co ngót	CEB-FIP 2010
34	Cọc – Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
35	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
36	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
37	Bê tông thủy công – yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
38	Bê tông cường độ cao - thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
39	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1-2:2018
40	Thép hình cán nóng	TCVN 7571:2019
41	Vữa xây dựng – Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 18)	TCVN 3121: 2022
42	Bê tông nặng, phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
43	Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105÷3107:2022; TCVN 3108:1993; TCVN 3109:2022; TCVN 3110:1993; TCVN 3111÷3120:2022
44	Sơn và vecni – Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705-1÷4:2021; TCVN 12705-5÷6:2019; TCVN 12705 7÷9:2021
45	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
46	Xi măng poóc lăng. Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2023
47	Xi măng – Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 5438:2016
48	Xi măng - Phân loại	TCVN 5439:2016

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
49	Bảo vệ ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020
50	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công	TCVN 4252:2012
51	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
52	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dài màng sơn khô	TCVN 9406:2012
53	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
54	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Tấm mỏng, băng và tấm - Phần 2: Cơ tính	TCVN 13065-2:2020
55	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 2: Cơ tính	TCVN 12513-2:2018
56	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
57	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
58	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
59	Bê tông - Kiểm tra đánh giá cường độ chịu nén	TCVN 10303:2014
60	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
61	Tiêu chuẩn thí nghiệm cường độ nén của mẫu bê tông hình trụ	ASTM C39M
62	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
63	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
64	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc – Thép tấm mạ thiếc bằng điện phân	TCVN 8991:2021
65	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc – Thép mạ crom/crom oxit bằng điện phân	TCVN 8993:2021
66	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc – Thép tấm đen	TCVN 8994:2021
67	Bộ neo cáp cường độ cao – neo tròn T13, T15 neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
68	Thép cốt bê tông – Mối nối bằng ống ren	TCVN 13711- 1÷2:2023
69	Xi măng poóc lăng - Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020
70	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
71	Gối cầu cao su cốt bản thép	AASHTO M251; ASTM D4014-03
72	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
73	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
74	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
75	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng SHORE)	TCVN 1595:2013
76	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định các tính chất ứng suất-giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2020
77	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Phép thử già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt	TCVN 2229:2013
78	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ bám dính với nền cứng - Phương pháp kéo bóc 90°	TCVN 4867:2018
79	Thép không gỉ - Thành phần hóa học	TCVN 10356:2017
80	Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni - Lấy mẫu	TCVN 2090:2015
81	Sơn và vecni - Phương pháp so sánh trực quan màu sắc	TCVN 2102:2020
82	Sơn và vecni - Tấm chuẩn để thử	TCVN 5670:2020
IV	Tiêu chuẩn áp dụng cho hệ thống trạm thu phí	
1	Hệ thống thu phí điện tử	TCVN 10849:2015
2	Công nghệ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng sử dụng công nghệ RFID – yêu cầu chung	TCCS 44:2022/TCĐBVN
V	Tiêu chuẩn thiết kế điện chiếu sáng	
1	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
2	Tính năng đèn điện - Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện Led	TCVN 10885-2-1:2015
3	Đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm đèn điện	TCVN 7722-1:2017
4	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3:2007
5	Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Yêu cầu về tính năng.	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
6	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V - Quy định về an toàn	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
7	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn	TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007)
8	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun LED	TCVN 7590-2-13:2013 (IEC 61347-2-13:2006)
9	Chiếu sáng thông dụng - LED và mô đun LED - Thuật ngữ và định nghĩa.	TCVN 9894:2013
10	Bộ điều khiển điện tử nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các Mô đun LED - yêu cầu về tính năng.	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)
11	Phương pháp đo điện và quang của sản phẩm chiếu sáng bán dẫn.	TCVN 10886:2015 IES LM 79-08
12	Phương pháp đo duy trì quang thông của các nguồn sáng LED.	TCVN 10887:2015 IES-LM 80-8
13	Dự đoán độ duy trì quang thông dài hạn của nguồn sáng LED.	TCVN 11842:2017 IES TM-21-11
14	Bóng đèn LED, đèn điện LED và Mô đun LED - Phương pháp thử.	TCVN 11843:2017 CIE S 025:2015
15	Tính toán chiếu sáng đường.	CIE 140:2000
16	Tiêu chuẩn chiếu sáng đường (Recommendations for the Lighting of Roads for Motor& Pedestrian Traffic)	CIE 115-1995
17	Đèn LED chiếu sáng đường và phố - Hiệu suất năng lượng	TCVN 12666:2019
18	Tiêu chuẩn bộ đèn LED trong chiếu sáng – yêu cầu hoạt động	IEC 62717
19	Tiêu chuẩn đèn chiếu sáng	IEC 60598
20	Tiêu chuẩn cấp điện lực cách điện bằng chất điện môi rắn có điện áp danh định từ 1 kV đến 30 Kv	TCVN 5935:2013
21	Tiêu chuẩn ruột dẫn của cáp điện	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
VI	Tiêu chuẩn thiết kế cây xanh	
1	Đất trồng trọt – phương pháp lấy mẫu	TCVN 4046:1985
2	Cây xanh đô thị – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13657:2023
3	Chất lượng đất - Chiết các nguyên tố vết tan trong cường thủy	TCVN 6649:2000 (ISO 11466: 1995)

Stt	Tên Tiêu chuẩn	Mã hiệu tiêu chuẩn
4	Chất lượng đất - xác định hàm lượng cacbon hữu cơ và cacbon tổng số sau khi đốt khô (phân tích nguyên tố)	TCVN 6642:2000 (ISO 10694: 1995)
5	Chất lượng đất - xác định nito nitrat, nito amoni và tổng nito trong đất.	TCVN 6643:2003 (ISO 14255:1998)
6	Đất trồng trọt - phương pháp xác định kali tổng số.	TCVN 4053:1985
VII	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế BIM	
1	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) – Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình	TCVN 14177:2024
2	Công trình xây dựng – Tổ chức thông tin về công trình xây dựng – Phần 2: Khung phân loại	TCVN 14176-2:2024
3	Tổ chức thông tin các công việc xây dựng - Quản lý thông tin sử dụng mô hình thông tin công trình	BS EN ISO 19650 1&2

Phụ lục 2
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
1	Chi phí xây dựng	3.441.648.851.875
2	Chi phí thiết bị	22.731.514.374
3	Chi phí quản lý dự án	25.565.193.426
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	113.208.057.631
	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	
4.1	- Chi phí lập đề xuất chủ trương đầu tư	568.000.000
4.2	- Chi phí khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT	3.893.173.181
4.3	- Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM)	523.000.000
4.4	- Chi phí giám sát khảo sát bước lập BC nghiên cứu khả thi	116.795.195
4.5	- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT	3.825.000.000
4.6	- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	821.058.147
4.7	- Chi phí thẩm tra lập mô hình thông tin công trình BIM bước NCKT	123.158.723
	Bước bản vẽ thi công	
4.8	- Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	10.759.655.615
4.9	- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	328.767.255
4.10	- Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	337.808.354
4.11	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (công trình cấp I)	32.341.174.261
4.12	- Chi phí lập mô hình thông tin công trình BIM (bước thiết kế thi công)	6.468.234.852

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
4.13	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	1.063.469.495
4.14	- Chi phí thẩm tra dự toán	1.001.519.816
4.15	- Chi phí thẩm tra lập mô hình thông tin công trình BIM (bước thiết kế thi công)	212.693.899
	Giai đoạn thi công	
4.16	- Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	20.770.350.821
4.17	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	131.365.422
4.18	- Chi phí thí nghiệm chuyên ngành	21.995.385.381
4.19	- Chi phí thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình	4.000.000.000
4.20	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác	1.000.000.000
4.21	- Chi phí tư vấn quan trắc công trình	500.000.000
4.22	- Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu:	
4.22.1	+ Gói thầu xây dựng công trình	791.579.236
4.22.2	+ Gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM	98.242.659
4.22.3	+ Gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	66.402.811
4.22.4	+ Gói thầu tư vấn kiểm toán	24.186.958
4.22.5	+ Gói thầu bảo hiểm công trình xây dựng	52.474.166

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
4.22.6	+ Gói thầu tư vấn thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM (bước thiết kế thi công)	15.745.624
4.22.7	+ Gói thầu tư vấn thí nghiệm chuyên ngành	68.405.648
4.22.8	+ Gói thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình	22.328.000
4.22.9	+ Gói thầu thẩm tra an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác	8.160.000
4.22.10	+ Gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị	51.782.390
4.23	- Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu:	
4.23.1	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM	49.569.065
4.23.2	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM	49.569.065
4.23.3	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu xây dựng công trình	60.000.000
4.23.4	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây dựng công trình	60.000.000
4.23.5	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình	20.770.351
4.23.6	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình	20.770.351
4.23.7	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn kiểm toán	4.465.010
4.23.8	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn kiểm toán	4.465.010
4.23.9	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng	12.640.113

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
4.23.10	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng	12.640.113
4.23.11	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM (bước thiết kế thi công)	2.277.683
4.23.12	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và lập mô hình thông tin công trình BIM (bước thiết kế thi công)	3.000.000
4.23.13	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn thí nghiệm chuyên ngành	21.995.385
4.23.14	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn gói thầu thí nghiệm chuyên ngành	21.995.385
4.23.15	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình	4.000.000
4.23.16	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình	4.000.000
4.23.17	+ Chi phí thẩm định HSMT gói thầu thẩm tra an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác	2.000.000
4.23.18	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thẩm tra an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác	3.000.000
4.23.19	+ Chi phí thẩm định HSMT Gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị	22.731.514
4.23.20	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị	22.731.514
4.24	- Chi phí lập HSYC và đánh giá HSDX các gói thầu:	

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
4.24.1	+ Gói thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, lập mô hình thông tin công trình (BIM) và thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, lập mô hình thông tin công trình BIM bước NCKT	40.583.701
4.25	- Chi phí thẩm định HSYC và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu:	
4.25.1	+ Chi phí thẩm định HSYC Gói thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, lập mô hình thông tin công trình (BIM) và thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, lập mô hình thông tin công trình BIM bước NCKT	9.630.231
4.25.2	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu tư vấn lập đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XDCT, lập mô hình thông tin công trình (BIM) và thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, lập mô hình thông tin công trình BIM bước NCKT	9.630.231
4.26	- Chi phí lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu	19.125.000
4.27	- Chi phí hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu (gói xây dựng)	60.000.000
4.28	- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp tỉnh	686.550.000
5	Chi phí khác	487.136.864.411
*	Chi phí khác (chưa bao gồm lãi vay)	63.294.183.102
5.1	- Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng	12.640.113.185
5.1.1	+ Phần cầu	6.644.931.035
5.1.2	+ Phần tuyến	5.924.714.455
5.1.3	+ Phần thiết bị	70.467.695
5.2	- Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	148.303.778

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
5.3	- Phí thẩm định thiết kế	150.000.000
5.4	- Phí thẩm định dự toán	150.000.000
5.5	- Chi phí đảm bảo giao thông trong quá trình thi công	26.262.123.919
5.5.1	+ <i>Chi phí đảm bảo giao thông đường bộ</i>	<i>17.208.244.260</i>
5.5.2	+ <i>Chi phí đảm bảo giao thông đường thủy</i>	<i>9.053.879.659</i>
5.6	- Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	4.154.070.164
5.7	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.415.583.777
5.8	- Chi phí kiểm toán	4.465.009.937
5.9	- Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	1.207.483.686
	+ <i>Chi phí thi công RPBM</i>	<i>1.142.336.250</i>
	+ <i>Chi phí tư vấn khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán RPBM</i>	<i>28.558.406</i>
	+ <i>Chi phí Giám sát thi công RPBM</i>	<i>36.589.030</i>
5.10	- Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng	4.600.000.000
5.11	- Chi phí xây dựng đơn giá định mức XDCT (nếu có)	400.000.000
5.12	- Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường	1.032.494.656
5.13	- Chi phí xây dựng nhà bao che cho nền, móng trạm trộn BTXM, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường	3.200.000.000
5.14	- Chi phí kho, bãi chứa vật liệu	3.000.000.000
5.15	- Chi phí thẩm định giá thiết bị (nếu có)	390.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
5.16	- Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	79.000.000
*	Chi phí lãi vay	423.842.681.309
5.17	+ <i>Chi phí lãi vay trong thời gian thi công</i>	<i>423.842.681.309</i>
6	Chi phí dự phòng	543.550.543.844
6.1	- Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	366.644.780.041
6.2	- Chi phí dự phòng do trượt giá	176.905.763.803
*	Tổng mức đầu tư (chưa bao gồm lãi vay)	4.209.998.344.252
*	Tổng mức đầu tư (bao gồm lãi vay)	4.633.841.025.561